

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
		Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TỔNG CỘNG	5.623	1.640	3.983	18	-	5.605	5.002	3.783	3.721	62	1.218	1	540	61	-	2	1.822	75,63%
I	Phòng Nghiệp vụ	425	96	329	3	-	422	380	307	306	1	73	-	41	1	-	-	115	80,79%
1	Nguyễn Tuyên	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-					-	-	-									-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Diệp	22	3	19	-	-	22	22	21	21	-	1	-	-	-	-	-	1	95,45%
9	Nguyễn Hoàng Minh	98	36	62	-	-	98	77	63	63	-	14	-	21	-	-	-	35	81,82%
10	Bùi Duy Khánh	55	7	48	-	-	55	50	42	42	-	8	-	5	-	-	-	13	84,00%
11	Lâm Văn Trọng	55	6	49	-	-	55	52	45	45	-	7	-	3	-	-	-	10	86,54%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	74	10	64	2	-	72	65	52	52	-	13	-	7	-	-	-	20	80,00%
13	Đào Đức Hải	68	27	41	-	-	68	64	38	38	-	26	-	4	-	-	-	30	59,38%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	53	7	46	1	-	52	50	46	45	1	4	-	1	1	-	-	6	92,00%

II	Các Phòng THADS Khu vực	5.198	1.544	3.654	15	-	5.183	4.622	3.476	3.415	61	1.145	1	499	60	-	2	1.707	75,21%
1	Phòng THADS Khu vực 1	2.002	705	1.297	10	-	1.992	1.722	1.268	1.252	16	454	-	234	36	-	-	724	73,64%
1.1	Ứng Anh Tuấn	3	1	2	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	138	19	119	1	-	137	136	125	124	1	11	-	1	-	-	-	12	91,91%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	149	34	115	1	-	148	138	111	107	4	27	-	10	-	-	-	37	80,43%
1.4	Đỗ Quý Cường	184	71	113	-	-	184	159	110	109	1	49	-	20	5	-	-	74	69,18%
1.5	Hà Ích Đạt	243	126	117	-	-	243	188	111	111	-	77	-	52	3	-	-	132	59,04%
1.6	Triệu Thu Hằng	181	70	111	-	-	181	148	114	113	1	34	-	33	-	-	-	67	77,03%
1.7	Nông Văn Thắng	125	46	79	-	-	125	112	81	81	-	31	-	12	1	-	-	44	72,32%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	132	42	90	-	-	132	113	89	89	-	24	-	12	7	-	-	43	78,76%
1.9	Hoàng Phương Hoa	222	58	164	1	-	221	199	169	169	-	30	-	16	6	-	-	52	84,92%
1.10	Hồ Kim Anh	155	53	102	3	-	152	143	116	109	7	27	-	4	5	-	-	36	81,12%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	218	68	150	2	-	216	192	143	143	-	49	-	24	-	-	-	73	74,48%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	106	44	62	-	-	106	89	53	52	1	36	-	11	6	-	-	53	59,55%
1.13	Hứa Đức Việt	79	27	52	-	-	79	72	28	28	-	44	-	6	1	-	-	51	38,89%
1.14	Đỗ Thành Đồng	67	46	21	2	-	65	30	15	14	1	15	-	33	2	-	-	50	50,00%
2	Phòng THADS Khu vực 2	942	274	668	-	-	942	878	664	626	38	214	-	57	7	-	-	278	75,63%
2.1	Trương Thành Thủy	4		4			4	4	4	4								-	100,00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	183	24	159			183	181	159	157	2	22	-	2				24	87,85%
2.3	Nguyễn Quang Huy	170	39	131			170	158	121	111	10	37	-	12				49	76,58%
2.4	Trần Quang Quân	177	75	102			177	164	99	91	8	65	-	13	-			78	60,37%
2.5	Lương Hồ Diệp	107	37	70			107	104	90	84	6	14	-	3				17	86,54%
2.6	Hà Anh Tú	137	56	81			137	116	92	83	9	24	-	19	2			45	79,31%
2.7	Tướng Văn Tuấn	102	29	73			102	93	64	61	3	29	-	4	5			38	68,82%

2.8	Lý Thị Chính	43	10	33			43	39	24	24		15		4				19	61,54%
2.9	Triệu Văn Thúc	19	4	15	-	-	19	19	11	11	-	8	-	-	-	-	-	8	57,89%
3	Phòng THADS Khu vực 3	230	71	159	-	-	230	205	157	153	4	48	-	25	-	-	-	73	76,59%
3.1	Hà Duy Hiền	54	19	35	-	-	54	50	43	43	-	7	-	4	-	-	-	11	86,00%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	89	29	60	-	-	89	80	60	56	4	20	-	9	-	-	-	29	75,00%
3.3	Phạm Đức Thắng	87	23	64	-		87	75	54	54	-	21		12				33	72,00%
4	Phòng THADS Khu vực 4	910	219	691	1	-	909	827	621	621	-	205	1	81	1	-	-	288	75,09%
4.1	Đào Xuân Hữu	121	6	115	-	-	121	120	112	112	-	8	-	1	-	-	-	9	93,33%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	146	48	98	-	-	146	134	83	83	-	50	1	11	1	-	-	63	61,94%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	135	39	96	-	-	135	128	85	85	-	43	-	7	-	-	-	50	66,41%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	156	46	110	1	-	155	133	95	95	-	38	-	22	-	-	-	60	71,43%
4.5	Hà Anh Tú	24	2	22	-	-	24	24	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.6	Nguyễn Thị Huệ	144	18	126	-	-	144	141	117	117	-	24	-	3	-	-	-	27	82,98%
4.7	Lương Ngọc Tú	140	60	80	-	-	140	103	72	72	-	31	-	37	-	-	-	68	69,90%
4.8	Nguyễn Hữu Sáng	44	-	44	-	-	44	44	33	33	-	11	-	-	-	-	-	11	75,00%
5	Phòng THADS Khu vực 5	549	147	402	2	-	547	478	382	380	2	96	-	52	15	-	2	165	79,92%
5.1	Lê Quang Trọng	61	3	58	-		61	61	58	58	-	3	-	-	-	-	-	3	95,08%
5.2	Ngô Văn Quyển	1	1	-	-		1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5.3	Lâm Ngọc Toàn	158	54	104	2		156	134	108	107	1	26	-	20	2	-	-	48	80,60%
5.4	Kim Sơn Trúc	114	22	92	-		114	101	77	77	-	24	-	7	5	-	1	37	76,24%
5.5	Đào Thanh Tuấn	160	60	100	-		160	129	99	98	1	30	-	22	8	-	1	61	76,74%
5.6	Mông Thị Mai Hương	55	7	48	-		55	52	39	39	-	13	-	3	-	-	-	16	75,00%
6	Phòng THADS Khu vực 6	230	43	187	1	-	229	204	167	166	1	37	-	24	1	-	-	62	81,86%
6.1	Hồ Hữu Thành	62	9	53	-		62	56	52	52	-	4	-	5	1	-	-	10	92,86%

6.2	Kim Đức Mưu	80	28	52	1		79	62	42	42		20	-	17			-	37	67,74%
6.3	Nguyễn Huy Bình	88	6	82	-		88	86	73	72	1	13		2				15	84,88%
7	Phòng THADS Khu vực 7	120	25	95	-	-	120	114	82	82	-	32	-	6	-	-	-	38	71,93%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	29	3	26	-	-	29	29	21	21	-	8	-	-	-	-	-	8	72,41%
7.2	Trần Hải	35	16	19	-	-	35	30	17	17	-	13	-	5	-	-	-	18	56,67%
7.3	Đoàn Thị Ngát	31	3	28	-	-	31	30	24	24	-	6	-	1	-	-	-	7	80,00%
7.4	Nguyễn Quốc Quân	25	3	22	-	-	25	25	20	20	-	5	-	-	-	-	-	5	80,00%
8	Phòng THADS Khu vực 8	215	60	155	1	-	214	194	135	135	-	59	-	20	-	-	-	79	69,59%
8.1	Phan Văn Hà	8	-	8	-	-	8	8	6	6	-	2	-	-	-	-	-	2	75,00%
8.2	Lương Văn Quang	42	13	29	-	-	42	37	24	24	-	13	-	5	-	-	-	18	64,86%
8.3	Đinh Thế Hào	40	17	23	-	-	40	38	24	24	-	14	-	2	-	-	-	16	63,16%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	40	13	27	-	-	40	35	21	21	-	14	-	5	-	-	-	19	60,00%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	41	9	32	-	-	41	38	31	31	-	7	-	3	-	-	-	10	81,58%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	44	8	36	1	-	43	38	29	29	-	9	-	5	-	-	-	14	76,32%

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
...
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA									Giảm nghĩa vụ THA
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	TỔNG SỐ	1.047.940.175	611.283.057	436.657.118	45.637.167	-	1.002.303.008	774.375.861	224.404.321	207.448.965	16.830.554	124.802	549.481.540	490.000	200.382.836	27.524.260	-	20.051	777.898.687	28,98%
I	Phòng Nghiệp vụ	132.832.248	61.279.061	71.553.187	24.444.761	-	108.387.487	72.298.531	63.846.599	61.559.040	2.221.230	66.329	8.451.932	-	35.590.224	498.732	-	-	44.540.888	88,31%
1	Nguyễn Tuyền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Diệp	3.747.517	23.220	3.724.297	102.775	-	3.644.742	3.644.742	3.644.742	3.644.742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9	Nguyễn Hoàng Minh	12.654.185	10.238.692	2.415.493	13.717	-	12.640.468	5.668.149	4.076.356	1.892.559	2.183.797	-	1.591.793	-	6.972.319	-	-	-	8.564.112	71,92%
10	Bùi Duy Khánh	13.369.551	11.211.878	2.157.673	-	-	13.369.551	2.212.673	1.856.900	1.856.900	-	-	355.773	-	11.156.878	-	-	-	11.512.651	83,92%
11	Lâm Văn Trọng	9.948.113	5.474.339	4.473.774	-	-	9.948.113	4.593.543	2.340.678	2.340.678	-	-	2.252.865	-	5.354.570	-	-	-	7.607.435	50,96%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	60.627.198	10.975.435	49.651.763	21.194.553	-	39.432.645	28.480.474	28.098.418	28.098.418	-	-	382.056	-	10.952.171	-	-	-	11.334.227	98,66%
13	Đào Đức Hải	25.145.481	22.643.199	2.502.282	9.748	-	25.135.733	24.897.287	21.033.807	20.991.641	25.837	16.329	3.863.480	-	238.446	-	-	-	4.101.926	84,48%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	7.340.203	712.298	6.627.905	3.123.968	-	4.216.235	2.801.663	2.795.698	2.734.102	11.596	50.000	5.965	-	915.840	498.732	-	-	1.420.537	99,79%
II	Các Phòng THADS Khu vực	915.107.927	550.003.996	365.103.931	21.192.406	-	893.915.521	702.077.330	160.557.722	145.889.925	14.609.324	58.473	541.029.608	490.000	164.792.612	27.025.528	-	20.051	733.357.799	22,87%
I	Phòng THADS Khu vực 1	288.657.380	123.734.871	164.922.509	18.198.714	-	270.458.666	199.031.999	94.381.240	88.149.627	6.222.179	9.434	104.650.759	-	49.865.247	21.561.420	-	-	176.077.426	47,42%
1.1	Ứng Anh Tuấn	113.327	112.727	600	-	-	113.327	113.327	113.327	113.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	1.255.253	401.021	854.232	133.709	-	1.121.544	1.088.444	936.553	755.153	175.237	6.163	151.891	-	33.100	-	-	-	184.991	86,05%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	16.929.169	2.558.694	14.370.475	131.862	-	16.797.307	14.940.626	10.987.756	9.298.903	1.685.582	3.271	3.952.870	-	1.856.681	-	-	-	5.809.551	73,54%
1.4	Đỗ Quý Cường	64.361.473	41.598.718	22.762.755	1.160	-	64.360.313	40.983.525	36.225.610	34.850.791	1.374.819	-	4.757.915	-	13.742.020	9.634.768	-	-	28.134.703	88,39%
1.5	Hà Ích Đạt	29.724.468	19.556.977	10.167.491	-	-	29.724.468	18.588.045	10.706.376	10.705.559	817	-	7.881.669	-	11.057.394	79.029	-	-	19.018.092	57,60%
1.6	Triệu Thu Hằng	7.661.918	6.140.960	1.520.958	-	-	7.661.918	3.638.965	2.646.096	2.084.525	561.571	-	992.869	-	4.022.953	-	-	-	5.015.822	72,72%

1.7	Nông Văn Thắng	10.071.970	4.394.882	5.677.088	-	-	10.071.970	4.651.316	1.823.696	1.823.696	-	-	2.827.620	-	5.317.294	103.360	-	-	8.248.274	39,21%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	7.556.489	5.610.201	1.946.288	-	-	7.556.489	4.430.434	2.538.077	2.538.077	-	-	1.892.357	-	585.016	2.541.039	-	-	5.018.412	57,29%
1.9	Hoàng Phương Hoa	22.816.534	11.101.336	11.715.198	125.108	-	22.691.426	17.673.167	9.291.946	8.190.516	1.101.430	-	8.381.221	-	1.806.948	3.211.311	-	-	13.399.480	52,58%
1.10	Hồ Kim Anh	63.159.350	5.558.058	57.601.292	1.162.000	-	61.997.350	55.847.960	8.886.027	8.435.578	450.449	-	46.961.933	-	1.030.869	5.118.521	-	-	53.111.323	15,91%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	35.211.565	10.537.136	24.674.429	16.196.437	-	19.015.128	15.565.041	6.326.919	5.493.780	833.139	-	9.238.122	-	3.450.087	-	-	-	12.688.209	40,65%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	8.752.979	4.459.923	4.293.056	-	-	8.752.979	6.414.654	2.907.181	2.876.931	30.250	-	3.507.473	-	1.800.433	537.892	-	-	5.845.798	45,32%
1.13	Hứa Đức Việt	14.474.951	6.259.526	8.215.425	-	-	14.474.951	13.406.332	420.356	420.356	-	-	12.985.976	-	768.619	300.000	-	-	14.054.595	3,14%
1.14	Đỗ Thành Đồng	6.567.934	5.444.712	1.123.222	448.438	-	6.119.496	1.690.163	571.320	562.435	8.885	-	1.118.843	-	4.393.833	35.500	-	-	5.548.176	33,80%
2	Phòng THADS Khu vực 2	45.792.984	22.245.513	23.547.471	1.625.259	-	44.167.725	40.129.414	21.379.384	15.800.695	5.562.871	15.818	18.750.030	-	3.256.311	782.000	-	-	22.788.341	53,28%
1.1	Trương Thành Thủy	1.200		1.200			1.200	1.200	1.200	1.200									-	100,00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	6.362.750	1.815.896	4.546.854	30.000		6.332.750	5.823.495	2.103.508	2.031.429	67.324	4.755	3.719.987	-	509.255				4.229.242	36,12%
1.3	Nguyễn Quang Huy	4.452.124	1.937.038	2.515.086	-		4.452.124	3.854.153	1.974.332	741.853	1.228.916	3.563	1.879.821	-	597.971				2.477.792	51,23%
1.4	Trần Quang Quân	9.556.044	8.175.157	1.380.887			9.556.044	8.942.353	4.946.856	3.199.081	1.747.775		3.995.497	-	613.691	-			4.609.188	55,32%
1.5	Lương Hồ Điệp	2.524.953	1.803.862	721.091	27.766		2.497.187	2.453.107	1.405.048	795.941	601.607	7.500	1.048.059	0	44.080				1.092.139	57,28%
1.6	Hà Anh Tú	6.338.241	2.920.398	3.417.843			6.338.241	5.019.449	2.689.635	1.144.760	1.544.875	0	2.329.814	0	794.792	524.000			3.648.606	53,58%
1.7	Tướng Văn Tuấn	8.349.816	3.661.554	4.688.262			8.349.816	7.514.263	4.173.515	3.925.068	248.447	0	3.340.748	0	577.553	258.000			4.176.301	55,54%
1.8	Lý Thị Chính	5.686.847	1.892.333	3.794.514			5.686.847	5.567.878	3.892.166	3.768.239	123.927	-	1.675.712		118.969				1.794.681	69,90%
1.9	Triệu Văn Thúc	2.521.009	39.275	2.481.734	1.567.493	-	953.516	953.516	193.124	193.124	-	-	760.392	-	-	-	-	-	760.392	20,25%
3	Phòng THADS Khu vực 3	9.575.102	3.278.990	6.296.112	215.454	-	9.359.648	3.363.527	1.622.411	1.488.463	127.904	6.044	1.741.116	-	5.996.121	-	-	-	7.737.237	48,24%
1.1	Hà Duy Hiến	1.181.714	815.684	366.030	215.054	-	966.660	635.232	508.227	468.002	38.350	1.875	127.005	-	331.428	-	-	-	458.433	80,01%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	1.960.483	1.435.146	525.337	400	-	1.960.083	1.016.676	463.839	376.078	87.761	-	552.837	-	943.407	-	-	-	1.496.244	45,62%
1.3	Phạm Đức Thắng	6.432.905	1.028.160	5.404.745	-		6.432.905	1.711.619	650.345	644.383	1.793	4.169	1.061.274		4.721.286				5.782.560	38,00%
4	Phòng THADS Khu vực 4	420.414.420	289.459.362	130.955.058	4.350	-	420.410.070	372.590.883	9.093.483	9.036.580	29.726	27.177	363.007.400	490.000	47.219.187	600.000	-	-	411.316.587	2,44%
1.1	Đào Xuân Hữu	239.143.025	237.094.712	2.048.313	-	-	239.143.025	234.084.603	147.963	147.963	-	-	233.936.640	-	5.058.422	-	-	-	238.995.062	0,06%
1.2	Nguyễn Xuân Thuý	46.068.036	14.099.635	31.968.401	-	-	46.068.036	39.011.257	2.537.591	2.537.591	-	-	35.983.666	490.000	6.456.779	600.000	-	-	43.530.445	6,50%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	69.786.596	4.564.458	65.222.138	-	-	69.786.596	67.770.611	3.973.568	3.973.568	-	-	63.797.043	-	2.015.985	-	-	-	65.813.028	5,86%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	27.969.500	7.146.714	20.822.786	4.350	-	27.965.150	6.587.365	794.156	794.156	-	-	5.793.209	-	21.377.785	-	-	-	27.170.994	12,06%
1.5	Hà Anh Tú	83.120	5.384	77.736	-	-	83.120	83.120	83.120	83.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.6	Nguyễn Thị Huệ	14.876.462	14.170.792	705.670	-	-	14.876.462	4.850.876	620.481	593.304	-	27.177	4.230.395	-	10.025.586	-	-	-	14.255.981	12,79%
1.7	Lương Ngọc Tú	13.957.650	12.377.667	1.579.983	-	-	13.957.650	11.673.020	816.910	787.184	29.726	-	10.856.110	-	2.284.630	-	-	-	13.140.740	7,00%
1.8	Nguyễn Hữu Sáng	8.530.031	-	8.530.031	-	-	8.530.031	8.530.031	119.694	119.694	-	-	8.410.337	-	-	-	-	-	8.410.337	1,40%
5	Phòng THADS Khu vực 5	54.086.383	42.559.555	11.526.828	1.121.830	-	52.964.553	30.491.534	21.473.166	19.611.988	1.861.178	-	9.018.368	-	18.370.861	4.082.107	-	20.051	31.491.387	70,42%
3.1	Lê Quang Trọng	25.592.707	25.371.606	221.101	-		25.592.707	15.815.380	12.590.496	12.590.496	-	-	3.224.884	-	9.777.327	-	-	-	13.002.211	79,61%

3.2	Ngô Văn Quyền	141.000	141.000	-	-		141.000	141.000	141.000	141.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3.3	Lâm Ngọc Toàn	9.505.611	6.768.236	2.737.375	227.000		9.278.611	4.401.888	2.933.037	2.811.164	121.873	-	1.468.851	-	4.716.723	160.000	-	6.345.574	66,63%
3.4	Kim Sơn Trúc	9.635.567	5.646.970	3.988.597	894.830		8.740.737	3.390.225	2.405.224	980.240	1.424.984	-	985.001	-	2.219.601	3.110.861	-	6.335.513	70,95%
3.5	Đào Thanh Tuấn	8.022.187	4.248.556	3.773.631	-		8.022.187	5.847.136	3.113.964	2.858.697	255.267	-	2.733.172	-	1.363.804	811.246	-	4.908.223	53,26%
3.6	Mông Thị Mai Hương	1.189.311	383.187	806.124	-		1.189.311	895.905	289.445	230.391	59.054	-	606.460	-	293.406	-	-	899.866	32,31%
6	Phòng THADS Khu vực 6	52.851.107	40.400.636	12.450.471	9.799	-	52.841.308	25.409.148	7.203.251	6.540.285	662.966	-	18.205.897	-	27.432.159	1	-	45.638.057	28,35%
5.1	Hồ Hữu Thành	3.558.886	2.321.559	1.237.327	-		3.558.886	677.033	489.073	374.409	114.664	-	187.960	-	2.881.852	1	-	3.069.813	72,24%
5.2	Kim Đức Mưu	42.239.688	37.033.541	5.206.147	9.799		42.229.889	17.703.904	5.691.234	5.415.120	276.114	-	12.012.670	-	24.525.985		-	36.538.655	32,15%
5.3	Nguyễn Huy Bình	7.052.533	1.045.536	6.006.997	-		7.052.533	7.028.211	1.022.944	750.756	272.188	-	6.005.267	-	24.322	-	-	6.029.589	14,55%
7	Phòng THADS Khu vực 7	16.074.324	4.226.900	11.847.424	-	-	16.074.324	15.880.256	984.998	842.998	142.000	-	14.895.258	-	194.068	-	-	15.089.326	6,20%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	709.713	532.059	177.654	-	-	709.713	709.713	354.474	354.474	-	-	355.239	-	-	-	-	355.239	49,95%
7.2	Trần Hải	3.589.947	3.434.331	155.616	-	-	3.589.947	3.458.105	352.571	210.571	142.000	-	3.105.534	-	131.842	-	-	3.237.376	10,20%
7.3	Đoàn Thị Ngát	660.124	183.076	477.048	-	-	660.124	597.898	198.998	198.998	-	-	398.900	-	62.226	-	-	461.126	33,28%
7.4	Nguyễn Quốc Quân	11.114.540	77.434	11.037.106	-	-	11.114.540	11.114.540	78.955	78.955	-	-	11.035.585	-	-	-	-	11.035.585	0,71%
8	Phòng THADS Khu vực 8	27.656.227	24.098.169	3.558.058	17.000	-	27.639.227	15.180.569	4.419.789	4.419.289	500	-	10.760.780	-	12.458.658	-	-	23.219.438	29,11%
8.1	Phan Văn Hà	115.315	-	115.315	-	-	115.315	115.315	104.815	104.815	-	-	10.500	-	-	-	-	10.500	90,89%
8.2	Lương Văn Quang	6.110.399	4.992.725	1.117.674	-	-	6.110.399	3.962.030	1.081.374	1.080.874	500	-	2.880.656	-	2.148.369	-	-	5.029.025	27,29%
8.3	Đinh Thế Hào	3.235.994	2.760.397	475.597	-	-	3.235.994	2.863.994	331.357	331.357	-	-	2.532.637	-	372.000	-	-	2.904.637	11,57%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	2.941.111	2.108.602	832.509	-	-	2.941.111	2.581.831	1.053.359	1.053.359	-	-	1.528.472	-	359.280	-	-	1.887.752	40,80%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	4.281.852	3.453.700	828.152	-	-	4.281.852	2.040.731	1.706.807	1.706.807	-	-	333.924	-	2.241.121	-	-	2.575.045	83,64%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	10.971.556	10.782.745	188.811	17.000	-	10.954.556	3.616.668	142.077	142.077	-	-	3.474.591	-	7.337.888	-	-	10.812.479	3,93%

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	19	186.727	19	186.727	3	101.875	2	97.625
I	Phòng Nghiệp vụ		37.433		37.433		66.329		66.329
II	Các Phòng THADS khu vực	19	149.294	19	149.294	3	35.546	2	31.296
1	Phòng THADS Khu vực 1	5	62.713	5	62.713	-	9.434	-	9.434
2	Phòng THADS Khu vực 2	9	69.646	9	69.646	-	15.818	-	15.818
3	Phòng THADS Khu vực 3	5	16.935	5	16.935	2	6.044	2	6.044
4	Phòng THADS Khu vực 4								
5	Phòng THADS Khu vực 5								
6	Phòng THADS Khu vực 6								
7	Phòng THADS Khu vực 7								
8	Phòng THADS Khu vực 8					1	4.250		

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ma Ngọc Tuấn

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THADS
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

18/06/2026

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	147	165	159	6	163	150	13
I	Phòng Nghiệp vụ	16	5	5		5	5	
II	Các Phòng THADS khu vực	131	160	154	6	158	145	13
1	Phòng THADS Khu vực 1	91	98	95	3	98	97	1
2	Phòng THADS Khu vực 2	25	23	23	-	23	23	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	2	12	12	-	12	2	10
4	Phòng THADS Khu vực 4							
5	Phòng THADS Khu vực 5	13	19	17	2	17	15	2
6	Phòng THADS Khu vực 6	-	4	4	-	4	4	-
7	Phòng THADS Khu vực 7							
8	Phòng THADS Khu vực 8	-	4	3	1	4	4	-

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Định chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	38	11	-	14	13	-	-	13	-	-	-	-	2	11	-	1	-	-	11	1
II	Tổng số (Tổ cáo)	31	10	4	1	13	3	1	12	-	-	-	-	-	13	-	-	-	-	8	5
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	73	8	-	62	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh Tuyên Quang	142	29	4	77	26	6	1	25	-	-	-	-	2	24	-	1	-	-	19	6
1.1	Khiếu nại	38	11		14	13	-		13					2	11		1			11	1
1.2	Tổ cáo	31	10	4	1	13	3	1	12						13					8	5
1.3	Kiến nghị, phản ánh	73	8	-	62	-	3														

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Mai Hoa

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	18	24	15	-	-	-	3	5	4	15	4	4	7	15	15	-	15	15	-
I	Phòng Nghiệp vụ	16	19	13	-	-	-	3	5	4	13	4	4	5	13	13	-	13	13	-
II	Các Phòng THADS Khu vực	2	5	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	2	2	-	2	2	-
1	Phòng THADS Khu vực 1										-				-			-		
2	Phòng THADS Khu vực 2	2	5	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	2	2	-	2	2	-
3	Phòng THADS Khu vực 3										-				-			-		-
4	Phòng THADS Khu vực 4										-				-			-		
5	Phòng THADS Khu vực 5										-				-			-		
6	Phòng THADS Khu vực 6										-				-			-		-
7	Phòng THADS Khu vực 7										-				-			-		
8	Phòng THADS Khu vực 8										-				-			-		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Mai Hoa

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)		
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:						Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác				
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	10	-	-	15	-	-	-	-
I	Phòng Nghiệp vụ	-								-							-							-	
II	Các Phòng THADS khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	10	-	-	15	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-								-							5	1			4				
2	Phòng THADS Khu vực 2	-								-							6	2			4				
3	Phòng THADS Khu vực 3	-								-							4	1			3				
4	Phòng THADS Khu vực 4	-								-							3	1			2				
	Phòng THADS Khu vực 5	-								-							2	2	-						
5	Phòng THADS Khu vực 6	-								-							2	1			1				
6	Phòng THADS Khu vực 7	-								-							2	1			1				
7	Phòng THADS Khu vực 8	-								-							1	1							

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Mai Hoa

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

8 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	1.035	40	-	30	1	213	37	714	1.335	88	-	182	-	623	6	436
I	Phòng Nghiệp vụ	91	2	-	-	-	1	7	81	187	8	-	-	-	14	5	160
II	Các Phòng THADS Khu vực	944	38	-	30	1	212	30	633	1.148	80	-	182	-	609	1	276
1	Phòng THADS Khu vực 1	453	19	-	14	1	111	8	300	494	26	-	64	-	327	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	183	3	-	11	-	43	9	117	252	7	-	57	-	133	1	54
3	Phòng THADS Khu vực 3	58	4	-	4	-	7	10	33	110	15	-	22	-	36	-	37
4	Phòng THADS Khu vực 4	116	12	0	0	0	33	0	71	102	27	0	12	0	46	0	17
5	Phòng THADS Khu vực 5	86	0	0	1	0	13	3	69	138	4	0	20	0	57	0	57
6	Phòng THADS Khu vực 6	15	0	0	0	0	4	0	11	14	1	0	3	0	3	0	7
7	Phòng THADS Khu vực 7	10	0	0	0	0	0	0	10	17	0	0	2	0	2	0	13
8	Phòng THADS Khu vực 8	23	0	0	0	0	1	0	22	21	0	0	2	0	5	0	14

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	45.921.589	1.337.243	-	428.976	1.724	2.067.222	8.453.311	33.633.113	412.379.563	168.293.783	-	4.390.621	-	152.314.328	102.236	87.278.595
I	Phòng Nghiệp vụ	9.544.292	49.761	-	-	-	7.550	3.933.619	5.553.362	80.695.809	298.675	-	-	-	12.899.959	65.546	67.431.629
II	Các Phòng THADS Khu vực	36.377.297	1.287.482	-	428.976	1.724	2.059.672	4.519.692	28.079.751	331.683.754	167.995.108	-	4.390.621	-	139.414.369	36.690	19.846.966
1	Phòng THADS Khu vực 1	8.553.280	817.573	-	164.728	1.724	974.756	525.072	6.069.427	102.778.204	14.381.660	-	1.505.659	-	81.186.075	-	5.704.810
2	Phòng THADS Khu vực 2	6.013.412	56.813	-	247.877	-	579.904	3.254.874	1.873.944	112.704.640	94.006.120	-	1.573.883	-	12.507.060	36.690	4.580.887
3	Phòng THADS Khu vực 3	13.563.370	30.532	-	13.871	-	70.319	516.201	12.932.447	10.249.230	4.103.903	-	371.800	-	3.619.480	-	2.154.047
4	Phòng THADS Khu vực 4	2.837.366	382.564	-	-	-	303.064	-	2.151.738	76.734.485	49.710.222	-	378.804	-	25.686.656	-	958.803
5	Phòng THADS Khu vực 5	1.677.580	-	-	2.500	-	103.809	223.545	1.347.726	21.120.890	4.625.604	-	405.175	-	12.079.482	-	4.010.629
6	Phòng THADS Khu vực 6	2.779.641	-	-	-	-	17.783	-	2.761.858	2.393.724	1.167.599	-	49.000	-	628.245	-	548.880
7	Phòng THADS Khu vực 7	108.656	-	-	-	-	-	-	108.656	2.745.516	-	-	26.300	-	1.464.210	-	1.255.006
8	Phòng THADS Khu vực 8	843.992	-	-	-	-	10.037	-	833.955	2.957.065	-	-	80.000	-	2.243.161	-	633.904